CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2023/TTr-HĐQT	

Hà Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2023

TỜ TRÌNH

(V.v: Thông qua báo cáo tài chính năm tài chính 2022 và việc phân phối lợi nhuận, trả cổ tức)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE
DN: C=VN, S=Hà Giang, L="Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106121967
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.04.20 16:11:40+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

<u>Kính gửi</u>: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

<u>Căn cứ</u>:

- *Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Điều lệ Công ty cổ phần Phân phối Top One;*

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt thông qua toàn văn Báo cáo tài chính năm tài chính 2022.

Báo cáo tài chính năm tài chính 2022 đã được công bố trên website của Công ty, công bố cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và được trình bày trước Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023.

Do kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm tài chính 2022 không có lợi nhuận nên Công ty sẽ không chia cổ tức cho cổ đông.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng cảm ơn!

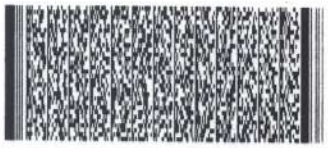
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE TỈNH HÀ GIANG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Ngọc Dưỡng

<u>Nơi nhận</u>:
- Cổ đông Công ty;
- Lưu VT, HS ĐHCĐ2023;



Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công Ty cổ phần phân phối top one

Mã số thuế: 0 1 0 6 1 2 1 9 6 7

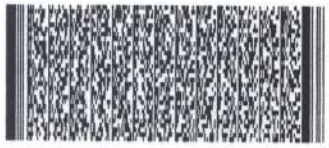
Địa chỉ trụ sở: Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà giang, Việt nam

Quận Huyện: TP Hà Giang Tỉnh/Thành phố: Hà Giang

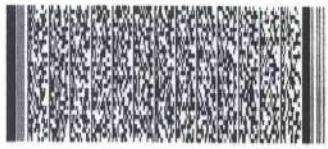
Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.601.273.680**	**4.331.666.415**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**		**166.638.863**	**4.269.280.075**
1. Tiền	111		166.638.863	4.269.280.075
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	**130**		**3.400.000.000**	**44.000.000**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			44.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.400.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	**150**		**34.634.817**	**18.386.340**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.792.799	526.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.982.178	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.859.840	17.859.840
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**159.117.166.502**	**159.369.741.975**
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**1.677.542.502**	**1.926.572.142**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		375.000.000	562.500.000
- Nguyên giá	222		**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		**(1.125.000.000)**	**(937.500.000)**
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		1.302.542.502	1.364.072.142
- Nguyên giá	228		1.661.300.000	1.661.300.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(358.757.498)	(297.227.858)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	**250**		**157.439.624.000**	**157.439.624.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		157.439.624.000	157.439.624.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	**260**			**3.545.833**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			3.545.833
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**162.718.440.182**	**163.701.408.390**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**30.000.000**	**410.685.512**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	**310**		**30.000.000**	**410.685.512**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			330.685.512
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.000.000	80.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			



3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**162.688.440.182**	**163.290.722.878**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	**410**		**162.688.440.182**	**163.290.722.878**
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		253.500.000.000	253.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253.500.000.000	253.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(90.811.559.818)	(90.209.277.122)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(90.209.277.122)	(1.472.126.446)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(602.282.696)	(88.737.150.676)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**162.718.440.182**	**163.701.408.390**

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Tường Thị Thanh	Tường Thị Thanh	Đặng Đức Lợi

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Người nộp thuế: **Công Ty cổ phần phân phối top one**

Quận Huyện: TP Hà Giang Tỉnh/Thành phố: Hà Giang

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**			**6.467.798.546**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**			**6.467.798.546**
4. Giá vốn hàng bán	**11**			**6.118.097.292**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**			**349.701.254**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**1.457.179**	**320.582.601**
7. Chi phí tài chính	**22**			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	**25**			**486.346.336**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**459.908.949**	**992.789.867**
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(458.451.770)**	**(808.852.348)**
11. Thu nhập khác	**31**			**29.144.994**
12. Chi phí khác	**32**		**143.830.926**	**553.286**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(143.830.926)**	**28.591.708**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(602.282.696)**	**(780.260.640)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**(602.282.696)**	**(780.260.640)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**(24)**	**(31)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
		Đặng Đức Lợi

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Người nộp thuế: **Công Ty cổ phần phân phối top one**

Quận Huyện: TP Hà Giang Tỉnh/Thành phố: Hà Giang

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			6.467.798.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10			6.467.798.546
4. Giá vốn hàng bán	11			6.118.097.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20			349.701.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.457.179	320.582.601
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			486.346.336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		459.908.949	992.789.867
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(458.451.770)	(808.852.348)
11. Thu nhập khác	31			29.144.994
12. Chi phí khác	32		143.830.926	553.286
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(143.830.926)	28.591.708
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(602.282.696)	(780.260.640)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		(602.282.696)	(780.260.640)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(24)	(31)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Tường Thị Thanh	Tường Thị Thanh	Đặng Đức Lợi

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Người nộp thuế: Công Ty cổ phần phân phối top one

Mã số thuế: 0 1 0 6 1 2 1 9 6 7

Địa chỉ trụ sở: Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà giang, Việt nam

Quận Huyện: TP Hà Giang Tỉnh/Thành phố: Hà Giang

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(602.282.696)***	***(780.260.640)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		249.029.640	253.020.797
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(320.582.601)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**08**		**(353.253.056)**	**(847.822.444)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.017.822	935.202.748
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(380.685.512)	(5.808.129.488)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.720.466)	110.559.997
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	***20***		***(702.641.212)***	***(5.610.189.187)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.400.000.000)	(18.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			25.450.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			320.582.601

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ...+ 26 + 27)	*30*		*(3.400.000.000)*	*7.770.582.601*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	*40*			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(4.102.641.212)**	**2.160.393.414**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.269.280.075**	**2.108.886.661**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**166.638.863**	**4.269.280.075**

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trương thị Thanh	Trương thị thanh	Đặng Đức Lợi

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần phân phối Top One được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 06 năm 2020.
Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Công ty là: 253.500.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng chẵn.), tương đương 25.350.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.
Số cán bộ nhân viên: 4 cán bộ nhân viên

Lĩnh vực kinh doanh:
Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:
Hoạt động chính của công ty là: Bán buôn tổng hợp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT_BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT_BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

- Quyền sử dụng đất 09 – 50 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho

người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	152.616.291	4.268.608.789
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.022.572	671.286
- Tiền gửi VND		*671.286*
Cộng	**166.638.863**	**4.269.280.075**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHINH

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	**157.439.624.000**	**157.439.624.000**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.
- Căn cứ vào Đại hội cổ đông bất thường
- Căn cứ vào Báo cáo kiểm toán năm 2020,2021 Khoản đầu tư này đã bị Các công ty kiểm toán đã từ chối đưa ra ý kiến do không thu thập được đầy đủ bằng chứng để xác thực được các dự án là có tồn tại thực tế hay không.
- Căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 19/09/2022, Về việc Bàn giao tài sản
- Căn cứ vào biên bản làm việc ngày 23/9/2022, Về việc Bàn giao tài sản
- Căn cứ vào biên bản làm việc ngày 30/09/2022 Về việc Bàn giao tài sản
- Căn cứ vào Vào Biên bản họp hội đồng quản trị về việc việc xử lý kết quả bàn giao tài sản từ ông Nguyễn Hữu khá- Chủ tịch hội đồng quản trị công ty (Ban lãnh đạo cũ) ngày 29/12/2022 .
- Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 29/12/2022.
- Ban lãnh đạo mới của ông ty không thể thu thập hồ sơ và không thế xác thực được tính thực tế về các dự án của các khoản đầu tư trên.Và hoàn toàn không xác thực được sự tồn tại của các dự án đầu tư này.
- Bởi vậy việc ghi nhân số liêu trên hoàn toàn là để làm căn cứ để điều tra xác minh đánh giá lại tài sản trên theo đúng pháp luật Tránh thất thoát tài sản cho công ty.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Cộng	-	

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
		44.000.000
		44.000.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Ông Nguyễn hữu khá			7.450.000.000	
Bà Lê Thị Phương	3.400.000.000	-		-
Cộng	**3.400.000.000**	-	**7.450.000.000**	-

b. Phải thu về cho vay bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

	3.400.000.000	-		7.450.000.000	-
Cộng	**3.400.000.000**	-	-	**7.450.000.000**	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 01

Phụ lục số 01

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm			**1.500.000.000**		**1.500.000.000**
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					-
Số cuối năm	-	-	**1.500.000.000**	-	**1.500.000.000**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm			**937.500.000**		**937.500.000**
- Khấu hao trong năm			187.500.000		187.500.000
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối năm	-	-	**1.125.000.000**	-	**1.125.000.000**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	562.500.000		562.500.000
Tại ngày cuối năm	-	-	**375.000.000**	-	375.000.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

Phụ lục số 02:

Đơn vị tính: VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**1.661.300.000**			**1.661.300.000**
- Mua trong năm				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	**1.661.300.000**	-	-	**1.661.300.000**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**297.227.858**			**297.227.858**
- Khấu hao trong năm	61.529.640			61.529.640
- Giảm khác				-
Số cuối năm	**358.757.498**	-	-	**358.757.498**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.364.072.142	-	-	1.364.072.142
Tại ngày cuối năm	**1.302.542.502**	-	-	**1.302.542.502**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết phụ lục số 02

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí cải tạo văn phòng		
- Chi phí ngắn hạn khác chờ phân bổ	8.792.799	526.500
Cộng	**8.792.799**	**526.500**
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ		3.545.833
Cộng		**3.545.833**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		10.334.262 -		10.334.262		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.589.840	-	-	-	17.589.840	-
Thuế Thu nhập cá nhân		320.351.250		320.351.250		
Các loại thuế khác		-				-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						-
Cộng	**17.589.840**	**330.685.512**		**330.685.512**	**17.589.840**	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Khác	30.000.000	80.000.000
b. Dài hạn		
Cộng	**30.000.000**	**80.000.000**

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	-	
Bảo hiểm y tế	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	
Cộng	-	

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**253.500.000.000**		**(89.429.016.482)**	**164.070.983.518**
Tăng vốn trong năm trước				-
Lãi/ (lỗ) trong năm trước			(780.260.640)	(780.260.640)
Phân phối lợi nhuận				-
	253.500.000.000	**-**	**(90.209.277.122**	**163.290.722.878**
Số dư cuối năm trước				
	253.500.000.000	**-**	**(602.282.696)**	(602.282.696)
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối năm nay	**253.500.000.000**	**-**	**(90.811.559.818)**	**162.688.440.182**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Các cổ đông khác	253.500.000.000	100%	253.500.000.000	100%
	253.500.000.000	**100%**	**253.500.000.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	253.500.000.000	253.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	**253.500.000.000**	**253.500.000.000**

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.350.000	25.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.350.000	25.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	*25.350.000*	*25.350.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.350.000	25.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	*25.350.000*	*25.350.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa		
Cộng		

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán		
Cộng		

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.457.179	320.582.601
Cộng	**1.457.179**	320.582.601

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Bán cổ phần		
- Khác		
Cộng	-	

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
Cộng		

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		93.781.019
- Chi phí nhân công	150.440.000	458.526.000
- Chi phí khấu hao	249.029.640	253.020.797
- Thuế, phí, lệ phí	4.590.800	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.128.168	177.461.501
- Chi phí khác bằng tiền	18.720.341	7.000.550
Cộng	**459.908.949**	992.789.867

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định, CCDC		
- Thu nhập khác		
Cộng		

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
-Lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN, chậm nộp thuế		553.286
Cộng		553.286

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(602.282.696)	(780.260.640)
Các khoản điều chỉnh tăng		553.286
- Chi phí không hợp lệ		553.286
Các khoản điều chỉnh giảm	143.830.926	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(458.451.770)	(779.707.354)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(602.282.696)	(780.260.640)
Các khoản điều chỉnh		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(602.282.696)	(780.260.640)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.350.000	25.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(24)**	(31)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		94.067.355
- Chi phí nhân công		944.586.000
- Chi phí khấu hao		253.020.797
- Thuế, phí, lệ phí		3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		177.461.501
- Chi phí khác bằng tiền		7.000.550
Cộng		1.479.136.203

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.638.863		4.269.280.075	
Phải thu khách hàng, phải thu khác		-	-	-
Các khoản cho vay	3.400.000.000		-	
Cộng	**3.566.638.863**	-	4.269.280.075	-

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	-	
Cộng	-	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.638.863			166.638.863
Phải thu khách hàng, phải thu khác		-		-
Các khoản cho vay		3.400.000.000-		3.400.000.000-
Cộng	**166.638.863**	**3.400.000.0000 -**	**-**	**3.583.413.840**
	4.269.280.075			4.269.280.075
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	-			-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	-	-		-
Các khoản cho vay		-		
Cộng	4.269.280.075	-	-	4.269.280.075

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả	-	-		-
Chi phí phải trả	30.000.000			30.000.000
Cộng	**30.000.000**			**30.000.000**
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả		-		
Chi phí phải trả	80.000.000		-	80.000.000
Cộng	80.000.000		-	- 80.000.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động bán	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài			-	6.467.798.546
Chi phí bộ phận			-	6.118.097.292
Kết quả kinh doanh bộ		-	-	**349.701.254**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			459.908.949	**1.479.136.203**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(459.908.949)	(1.129.434.949)
Doanh thu hoạt động tài chính			1.457.179	320.582.601
Chi phí tài chính				-
Thu nhập khác				29.144.994
Chí phí khác			(143.830.926)	553.286
Thuế TNDN hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế			**(602.282.696)**	**(780.260.640)**

Hà Giang, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thị Thanh	Trương Thị Thanh	Đặng Đức Lợi